

Bài 35

VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP NĂNG LƯỢNG

I – MỤC TIÊU CỦA BÀI HỌC

Sau bài học, HS cần :

1. Về kiến thức

- Hiểu công nghiệp năng lượng bao gồm các phân ngành công nghiệp khai thác nguyên, nhiên liệu và công nghiệp điện lực.
- Hiểu được các nguồn lực về tự nhiên cũng như tình hình sản xuất và phân bố của mỗi phân ngành.

2. Về kĩ năng

- Xác định được trên bản đồ những vùng phân bố tài nguyên than (các loại), dầu khí của nước ta.
- Chỉ trên bản đồ các nhà máy thuỷ điện, nhiệt điện chính (đã và đang xây dựng) ở nước ta và đường dây siêu cao áp 500 kV.

– Xây dựng và phân tích các biểu đồ liên quan đến công nghiệp năng lượng của nước ta.

3. Về thái độ

Trên cơ sở nhận thức được vai trò quan trọng của công nghiệp năng lượng và những chủ trương của Nhà nước về vấn đề này, HS có ý thức bảo vệ và sử dụng tiết kiệm năng lượng (điện, than...).

II – CÁC PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

- Bản đồ Công nghiệp chung.
- Atlas Địa lí Việt Nam.
- Biểu đồ, bảng số liệu có liên quan.
- Tranh, ảnh, băng hình về khai thác than, dầu khí và về công nghiệp điện lực.

III – MỘT SỐ ĐIỂM CẦN LƯU Ý

1. Về nội dung

a) Về cơ cấu, công nghiệp năng lượng gồm hai phân ngành. Đối với nước ta, công nghiệp khai thác nguyên, nhiên liệu chỉ gồm có công nghiệp khai thác than và dầu khí. Còn công nghiệp điện lực chủ yếu là nhiệt điện và thuỷ điện. Các dạng khác (như điện từ gió, điện thuỷ triều, địa nhiệt hay điện nguyên tử) không đáng kể hoặc sẽ phát triển trong tương lai.

b) Về công nghiệp khai thác nguyên, nhiên liệu :

– Than tập trung chủ yếu ở bể than Quảng Ninh với chất lượng tốt. Ngoài ra nước ta còn có than nâu ở Đồng bằng sông Hồng và than bùn ở Đồng bằng sông Cửu Long.

Việc khai thác than đã được tiến hành từ thời Pháp thuộc. Năm 1884, Pháp đã thành lập Công ti than Bắc Kỳ để khai thác nguồn tài nguyên này. Dưới thời Pháp thuộc khoảng 54 triệu tấn than đã được khai thác.

Sau khi miền Bắc được giải phóng (1954), công nghiệp khai thác than có điều kiện để phát triển nhờ đổi mới trang thiết bị kết hợp với công tác thăm dò, tìm kiếm. Một số mỏ mới được đưa vào khai thác ở Hồng Gai – Cẩm Phả (Quảng Ninh), Na Dương (Lạng Sơn), Phấn Mễ, Núi Hồng (Thái Nguyên) và các mỏ nhỏ ở địa phương như Đầm Đùn, Suối Hoa, Quỳnh Nhai, Mộc Châu, Khe Bốc...

Trong những năm chống chiến tranh phá hoại của Mĩ, việc khai thác than vẫn giữ được sản lượng trung bình năm là 2,6 – 3,4 triệu tấn. Trong những năm gần đây, sản lượng than tăng nhanh.

– Thăm dò dầu khí ở nước ta được tiến hành từ thập kỉ 50 của thế kỉ XX.

Ở miền Bắc ngay từ năm 1954, Nhà nước đã đặc biệt quan tâm đến việc tìm kiếm dầu khí. Từ những năm 1960 đến năm 1975, công tác này được triển khai mạnh ở vùng Đồng bằng sông Hồng và đã phát hiện ra mỏ khí Tiền Hải (Thái Bình). Tuy trữ lượng không lớn, nhưng có thể coi sự kiện này là khúc dạo đầu của ngành dầu khí Việt Nam.

Ở miền Nam trong giai đoạn này cũng tiến hành thăm dò, tìm kiếm ở vùng biển Nam Trung Bộ và Nam Bộ, nhưng chưa có kết quả cụ thể.

Ngay sau khi đất nước thống nhất, Tổng cục dầu khí đã được thành lập (3-9-1975) và sau đó là Vietsopetro ra đời (1981). Hàng loạt mỏ dầu khí được phát hiện và đưa vào khai thác (Bạch Hổ, Đại Hùng, Rồng, Hồng Ngọc, Lan Tây, Rạng Đông...). Chính vì thế, sản lượng dầu khí tăng lên nhanh chóng. Việt Nam trở thành một trong 44 nước có khai thác dầu trên thế giới và đứng hàng thứ 4 ở Đông Nam Á về sản lượng dầu khai thác hàng năm.

– Các nguồn năng lượng khác chưa được đánh giá chính thức (ví dụ nguồn khoáng Uranium với Uran thiên nhiên (hàm lượng 0,71U – 235) ở Lai Châu...).

c) Công nghiệp điện lực ở nước ta phát triển khá sớm, chỉ sau khoảng hai thập kỉ so với sự ra đời của các nhà máy điện ở Tây Âu và Bắc Mĩ. Nhà máy điện đầu tiên là nhà máy điện Sông Cấm (Hải Phòng) được xây dựng vào năm 1892.

Nước ta có thế mạnh về thủy điện. Theo đánh giá của ngành điện lực, tiềm năng thủy điện của nước ta có thể đạt công suất 30 triệu kW.

Hệ thống sông Hồng có tiềm năng lớn nhất, sau đó là các sông ở Tây Nguyên, rồi đến các sông ven biển Trung Bộ thuộc sườn Đông Trường Sơn...

Về cơ cấu, thủy điện ngày càng có vai trò to lớn và liên tục tăng, từ 28% năm 1985 lên 61% năm 1990 và năm 2005 chiếm khoảng 3/4 sản lượng điện toàn quốc (trước khi các nhà máy điện Phú Mỹ đi vào hoạt động). Sau khi các nhà máy điện Phú Mỹ hoà vào mạng lưới điện quốc gia thì chiếm ưu thế lại thuộc về nhiệt điện (từ than, dầu và khí).

2. Về phương pháp

Để phát huy tính tích cực của HS, trong bài này GV không nên sử dụng các phương pháp thuyết trình. Cần phát huy tối đa hiệu quả của các phương pháp dạy học tích cực như đàm thoại gợi mở, phát vấn, thảo luận nhóm, sơ đồ hoá...

IV – TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

Nội dung của bài học tương đối nhiều. Để HS có thể nắm chắc kiến thức cơ bản của bài học, việc tổ chức dạy học có vai trò quyết định. Trên cơ sở kế thừa kiến thức đã học ở lớp 8 (phần Địa lí tự nhiên Việt Nam) và lớp 9 (phần Địa lí kinh tế – xã hội Việt Nam), GV cần giúp HS phát hiện và tìm tòi kiến thức mới của bài.

– GV đề dẫn về vai trò của công nghiệp năng lượng và phát vấn để yêu cầu HS phải tìm ra cơ cấu của ngành công nghiệp này.

– GV hướng dẫn HS sơ đồ hoá cơ cấu của ngành công nghiệp năng lượng căn cứ vào nội dung bài học trong SGK.

– GV phát huy tối đa các phương pháp dạy học tích cực và dạy học theo sơ đồ đã được xây dựng.

+ Có thể chia lớp thành 3 (hoặc 4) nhóm dưới sự hướng dẫn của GV để tìm hiểu từng chủ đề (khai thác than, dầu khí, nhiệt điện, thuỷ điện). Sau đó GV tổng kết dựa trên phần các nhóm đã chuẩn bị.

+ Cần sử dụng bản đồ trong SGK, bản đồ (tự nhiên, kinh tế, công nghiệp Việt Nam), Atlas Địa lí Việt Nam, số liệu thống kê...

+ Chú ý tới việc ghi nhớ và xác định đúng các địa danh liên quan đến nội dung bài học (các mỏ, các nhà máy nhiệt điện, thuỷ điện).

V – THÔNG TIN BỔ SUNG

SẢN LƯỢNG THAN CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 1975 – 2006

(Đơn vị : triệu tấn)

Năm	Sản lượng	Năm	Sản lượng
1975	5,2	1990	4,6
1976	5,7	1991	5,0
1977	6,2	1994	5,9
1978	6,0	1995	8,4
1979	5,6	1996	9,8
1980	5,2	1997	11,4
1985	5,7	1999	9,6
1986	6,4	2000	11,6
1988	6,9	2005	34,1
1989	3,8	2006	38,9

SẢN LƯỢNG DẦU THÔ CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 1986 – 2006

(Đơn vị : nghìn tấn)

Năm	Sản lượng	Năm	Sản lượng
1986	40	1995	7620
1987	208	1996	8803
1988	688	1997	10090
1989	1520	1998	12500
1990	2700	1999	15217
1991	3950	2000	16291
1992	5500	2004	20051
1993	6300	2005	18519
1994	6900	2006	17200

SẢN LƯỢNG ĐIỆN CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 1975 – 2006

(Đơn vị : triệu kWh)

Năm	Sản lượng	Năm	Sản lượng
1975	2428	1997	19253
1980	3680	1998	21694
1985	5230	1999	23599
1990	8790	2000	26682
1995	14665	2005	52078
1996	16962	2006	59050